

TÒA ÁN NHÂN DÂN

TỈNH BẮC GIANG

Bản án số: 28/2024/DS - ST

Ngày 04 - 9- 2024

V/v: Kiện đòi tài sản

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thọ;

Các Hội thẩm nhân dân: ông Khuông Văn Thông; ông Nguyễn Văn Thục.

- Thư ký phiên tòa: Bà Sầm Thị Thao, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Việt Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 04/9/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2024/TLST - DS ngày 08 tháng 4 năm 2024 về việc “Kiện đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 44/2024/QĐXXST-DS ngày 04/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nông Văn T**, sinh năm 1950 (có mặt);

Địa chỉ: **Thôn M, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.**

- Các đồng bị đơn:

1. Ông **Nông Văn H**, sinh ngày 21/3/1964 (có mặt);

2. Bà **Ngô Thị L**, sinh năm 1965 (vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: **Thôn Đ, xã Y, huyện S, tỉnh Bắc Giang.**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị **Nông Thị Thanh H1**, sinh năm 1985 (có mặt);

2. Anh **Nông Văn T1**, sinh năm 1990 (là con ông **H**, bà **L**, vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: **Thôn Đ, xã Y, huyện S, tỉnh Bắc Giang.**

3. Anh **Nông Tiến H2**, sinh năm 1986 (Là con ông **H**, bà **L**, vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

4. Chị **Nguyễn Thị Thu T2**, sinh năm 1990 (là vợ anh **Nông Tiến H2** vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: **Tổ dân phố L, thị trấn A, huyện S, tỉnh Bắc Giang.**

5. Bà **La Thị T3**, sinh năm 1950 (là vợ ông **T**, có mặt);

Địa chỉ: **Thôn M, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/9/2023, thay đổi bổ sung ngày 08/5/2024, các bản khai, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, ông **Nông Văn T** trình bày: ngày 17/10/2014 (âm lịch) tức là ngày 08/12/2014 (dương lịch), ông cho chị **H1** vay số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn vay 03 tháng không có lãi. Để bảo đảm nghĩa vụ trả tiền của chị **H1** ông **Nông Văn H**, bà **Ngô Thị L** bảo lãnh cho chị **H1** và cam kết, sau 03 tháng chị **H1** không trả tiền thì vợ chồng ông **H**, bà **L** chịu trách nhiệm trả tiền ông **T**. Đến hạn ngày 08/3/2015 chị **H1** không trả nợ, ông đã nhiều lần gọi điện yêu cầu nhưng chị **H1**, ông **H**, bà **L** không trả nợ. Chị **H1** nói mục đích vay tiền của ông sử dụng việc riêng, không nói cụ thể là việc gì. Ông **T** khởi kiện yêu cầu chị **H1** phải trả nợ ông 250.000.000 đồng tiền gốc, trường hợp chị **H1** không trả nợ thì ông **H**, bà **L** phải trả nợ thay chị **H1**. Ông không yêu cầu anh **X** là chồng chị **H1** phải trả nợ cùng chị **H1**.

Ngày 08/5/2024 và ngày 04/8/2024 ông **T** thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: Yêu cầu Tòa án buộc ông **H**, bà **L** phải trả nợ 250.000.000 đồng tiền gốc và và lãi chậm trả theo lãi suất cơ bản của **Ngân hàng N** tính từ ngày 09/3/2015 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Tại biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất cùng ngày 04/7/2024 và lời khai tại phiên tòa, chị **Nông Thị Thanh H1** trình bày: chị **H1** thừa nhận, Giấy vay tiền ghi ngày 17/10/2014 (âm lịch) ngày 08/12/2014 (bút lục số 91), toàn bộ chữ viết trên văn bản, chữ ký, chữ viết “**Nông Thị Thanh Huế**” dưới mục người vay đúng là chữ ký và chữ viết của chị. Để bảo đảm số tiền vay ông **T** thì **H**, bà **L** cho chị mượn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU691926 để giao cho ông **T** làm tin. Ông

H, bà **L** bảo lãnh cho khoản tiền 250.000.000 đồng chi vay ông **T** ngày 08/12/2014. Việc bảo lãnh không có thù lao. Chị **H1** cũng thừa nhận chi vay và còn nợ ông **T** 250.000.000đồng ghi tại Giấy vay tiền ngày 08/12/2014 là đúng. Từ ngày 09/3/2015 đến trước khi chị xuất cảnh ra nước ngoài ông **T** không đôn đốc đòi nợ, đến nay đã hết thời hiệu khởi kiện, chị đề nghị Toà án áp dụng thời hiệu theo quy định của pháp luật. Chị đồng ý trả ông **T** 250.000.000đồng tiền gốc, không đồng ý trả lãi. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU691926 hiện do ông **T** giữ khi nào chị trả tiền cho ông **T** thì chị nhận lại sau, không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này.

Tại biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai tại phiên toà, ông **Nông Văn H** trình bày: ngày 08/12/2014 vợ chồng ông có bảo lãnh cho chị **H1** vay của ông **T** số tiền 250.000.000đồng là đúng, ý trí của ông là sau 03 tháng chị **H1** không trả tiền ông **T** thì vợ chồng ông trả thay, nhưng sau 03 tháng chị **H1** không trả tiền, ông **T** không đôn đốc đòi nợ mà đến năm 2023 mới khởi kiện là đã để thời gian kéo dài quá lâu. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông **T**. Ông đồng ý với yêu cầu Toà án áp dụng thời hiệu theo yêu cầu của chị **H1**. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU691926 hiện do ông **T** giữ khi nào chị **H1** trả nợ ông **T** thì nhận lại trả ông sau, không yêu cầu Toà án giải quyết trong vụ án này.

Tại biên bản lấy lời khai có trong hồ sơ vụ án, bà **Ngô Thị L** trình bày: Đồng ý với các lời khai của ông **H**, không thay đổi, bổ sung gì.

Bà **La Thị T3** trình bày: đồng ý với yêu cầu khởi kiện và các lời khai của ông **T**.

Anh **Nông Tiến H2** trình bày: anh là thành viên hộ gia đình ông **H** bà **L** được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU691926 ngày 01/10/2014. Ông **H**, bà **L** sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giao dịch với ông **T**, bảo lãnh cho chị **H1**, anh không biết, đến khi ông **T** khởi kiện anh mới biết nhưng anh không có yêu cầu gì, anh đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt anh trong tất cả các thủ tục, các phiên toà xét xử vụ án.

Chị **Nguyễn Thị Thu T2** trình bày: chị không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, chị không có yêu cầu gì, đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt chị trong tất

các thủ tục, các phiên toà xét xử vụ án.

Anh **Nông Văn T1** trình bày: việc chị **H1** vay tiền của ông **T** như thế nào anh không biết, ông **T** giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU691926 của ông **H** anh không biết, anh không liên quan đến khoản vay của chị **H1** với ông **T**, không liên quan đến việc ông **H**, bà **L** bảo lãnh cho khoản vay của chị **H1**. Anh không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc giải quyết vụ án, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vắng mặt anh.

Tại phiên toà ông **T** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc ông **H**, bà **L** phải trả cho ông 250.000.000 đồng tiền gốc và lãi chậm trả theo lãi suất cơ bản của **Ngân hàng N** tính từ ngày 09/3/2015 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Ông **H** không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông **T**, bà **L** vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, chị **H1** chỉ đồng ý trả nợ ông **T** 250.000.000 đồng tiền gốc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại Điều 26, Điều 37 BLTTDS; xác định đúng, đủ người tham gia tố tụng; thu thập đầy đủ tài liệu chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án; đã thực hiện các thủ tục mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải; ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và tiến hành các thủ tục tố tụng khác đảm bảo theo quy định tại Điều 203 BLTTDS.

Những người tham gia tố tụng bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 của BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 26; khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 92, Điều 184, Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 471 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 319, Điều 361, Điều 363, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điểm d khoản 1 Điều 688,

Điều 149, khoản 2, khoản 3 Điều 150, Điều 152, Điều 154, khoản 1 Điều 166, Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Nông Văn T**. Buộc ông **Nông Văn H**, bà **Ngô Thị L** phải trả cho ông **Nông Văn T** số tiền: 250.000.000đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **T** về việc buộc ông **H**, bà **L** phải chịu lãi 9%/năm tính từ ngày 09/3/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thanh toán thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa anh **Nông Văn T1**, anh **Nông Tiến H2**, chị **Nguyễn Thị Thu T2**, bà **Ngô Thị L** vắng mặt nhưng họ đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xác định tư cách đương sự: Ngày 12/9/2023 ông **T** khởi kiện yêu cầu chị **H1** trả nợ, trường hợp chị **H1** không trả nợ thì ông **H**, bà **L** phải trả nợ thay. Ngày 08/5/2024 ông **T** thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông **H**, bà **L** trả nợ 250.000.000đồng tiền gốc cộng lãi. Căn cứ vào khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định ông **H** bà **L** là bị đơn, chị **H1** là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Tại phiên tòa, chị **H1** yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Hội đồng xét xử ra bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu theo quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 149, Điều 429, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tại thời điểm Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang thụ lý vụ án (ngày 24/10/2023), chị **H1** ở nước ngoài, Tòa án nhân dân huyện Sơn Động Quyết định chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 08/4/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý vụ án. Tháng 6/2024 chị **H1** về Việt Nam và đăng ký cư trú tại **thôn Đ, xã Y, huyện S, tỉnh Bắc Giang** vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại Điều 37, Điều 471 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung:

Các đương sự đều thừa nhận: ngày 08/12/2014, ông **T** cho chị **H1** vay số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng), thời hạn 03 tháng không có lãi. Các bên lập văn bản có tiêu đề: Giấy vay tiền ngày 17/10/2014 (âm lịch) ngày 08/12/2014 dương lịch. Ông **H**, bà **L** bảo lãnh để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của chị **H1**. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Đến hạn ngày 08/3/2015 chị **H1** không trả nợ ông **T**. Ông **T** khởi kiện yêu cầu ông **H**, bà **L** phải trả ông 250.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất 09%/năm tính từ ngày 09/3/2015 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của ông **T**, Hội đồng xét xử thấy:

[6.1] Yêu cầu trả tiền gốc:

Căn cứ vào Điều 361 Bộ luật Dân sự năm 2005 (là văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm các bên giao kết hợp đồng) thì: ông **H**, bà **L** là bên bảo lãnh, ông **T** là bên nhận bảo lãnh, chị **H1** là bên được bảo lãnh. Ngày 08/3/2015 đến hạn trả nợ nhưng chị **H1** không trả nợ nên ông **H**, bà **L** phải trả nợ ông **T** thay cho chị **H1**.

[6.2] Yêu cầu trả lãi: thời hạn trả nợ của chị **H1** được xác định là ngày 08/3/2015 nhưng chị **H1** không trả nợ. Ông **T** yêu cầu chị **H1** phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản của **Ngân hàng N** từ ngày 09/3/2015 đến ngày

xét xử sơ thẩm. Theo Quyết định số 2868/QĐ – NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng N công bố mức lãi suất cơ bản là 9%/năm (0,75%/ tháng). Lãi suất tính từ ngày 09/3/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là 113 tháng 26 ngày được tính như sau: 250.000.000đồng x 0,75% = 1.875.000đồng/tháng x 113 tháng 26 ngày = 213.500.000đồng (Hai trăm mười ba triệu năm trăm nghìn đồng).

Hội đồng xét xử thấy: Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo khoản 3 Điều 150, Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015 đáng lẽ ông T phải thực hiện quyền khởi kiện trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày 09/3/2015 nhưng ông không thực hiện quyền khởi kiện của mình, ông T khai có đơn đốc chị H1, ông H, bà L trả nợ nhưng chị H1, ông H không thừa nhận, ông T cũng không có chứng cứ để chứng minh trong thời gian từ ngày 09/3/2015 đến trước khi ông khởi kiện tại Tòa án ông có thực hiện việc đơn đốc thu hồi nợ, đến năm 2023 ông mới khởi kiện khi thời hiệu khởi kiện đã hết. Trước khi Hội đồng xét xử ra bản án sơ thẩm chị H1 yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu, ông H cho rằng ông T để thời gian thu hồi nợ kéo dài. Vì vậy việc áp dụng thời hiệu theo yêu cầu của chị H1 là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu nên theo quy định tại khoản 2 Điều 150 Điều 152 Bộ luật Dân sự năm 2015 ông H, bà L được miễn trừ nghĩa vụ chịu lãi chậm trả tiền. Ông T chỉ được đòi lại tiền gốc theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy, chỉ có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T. Buộc ông H, bà L phải liên đới trả cho ông T 250.000.000đồng theo quy định tại Điều 361 Bộ luật Dân sự năm 2005. Không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông T về việc buộc ông H, bà L phải chịu lãi suất tính từ ngày 09/3/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ông H, bà L bảo lãnh cho chị H1 không có thù lao và phải thực hiện nghĩa vụ với ông T thay cho chị H1 nên ông H, bà L có quyền yêu cầu chị H1 hoàn trả theo quy định tại Điều 367 Bộ luật Dân sự năm 2005 bằng một vụ án khác khi có yêu cầu; ông T đang giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BU691926 ngày 01/10/2014 của ông H nhưng các bên đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Án phí: ông **T**, ông **H** là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 (Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14). Bà **L** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 26 và điểm b tiểu mục 1.3 mục 1 phần II của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Mức án phí đối với tranh chấp về dân sự có giá ngạch từ trên 6.000.000đồng đến 400.000.000đồng = 5% giá trị tài sản có tranh chấp. Số tiền ông **H**, bà **L** phải trả ông **T** là 250.000.000đồng, án phí được tính: $250.000.000\text{đồng} \times 5\% : 2 = 6.250.000\text{đồng}$.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26; khoản 3 Điều 35, Điều 37, Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 92, Điều 184, Điều 227, Điều 271, Điều 273, Điều 471 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 319, Điều 361, Điều 363, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 149, khoản 2, khoản 3 Điều 150, Điều 152, Điều 154, khoản 1 Điều 166, Điều 429 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 /2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Nông Văn T**. Buộc ông **Nông Văn H**, bà **Ngô Thị L** phải trả cho ông **Nông Văn T** số tiền 250.000.000đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, người phải thi hành án không thanh toán hết số tiền phải thanh toán thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Nông Văn T** về việc buộc ông **Nông Văn H**, bà **Ngô Thị L** phải chịu lãi suất tính từ ngày 09/3/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm số tiền = 213.500.000đồng (Hai trăm mười ba triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông **Nông Văn T** và ông **Nông Văn H**. Bà **Ngô Thị L** phải chịu 6.250.000đồng (sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Xuân Thọ